



**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân
hàng thương mại số**

24/GP-NHNN

ngày 26 tháng 5 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 25 tháng 7 năm 2025 theo Quyết định số 1756/QĐ-QLGS2 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0100686174

ngày 26 tháng 4 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 1 năm 2024.

**Hội đồng
Thành viên**

Ông Tô Huy Vũ

Chủ tịch

(từ ngày 3 tháng 4 năm 2025)

Ông Trần Văn Dũng

Thành viên

(phụ trách điều hành Hội đồng
Thành viên đến ngày
2 tháng 4 năm 2025)

Ông Phạm Toàn Vượng

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Thảo

Thành viên

Ông Nguyễn Minh Phương

Thành viên

Ông Lê Xuân Trung

Thành viên

Bà Từ Thị Kim Thanh

Thành viên

Ông Phạm Đức Tuấn

Thành viên

Bà Nguyễn Tuyết Dương

Thành viên

(đến ngày 31 tháng 8 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Trọng Dường

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Xuân Hùng

Thành viên

Ông Phạm Văn Minh

Thành viên

Ông Lê Văn Đề

Thành viên

(từ ngày 1 tháng 3 năm 2025)

Ông Lê Mạnh Thắng

Thành viên

(từ ngày 3 tháng 4 năm 2025)

Bà Thái Thị An Hoa

Thành viên

(từ ngày 3 tháng 4 năm 2025)

Ông Nguyễn Quang Hải

Thành viên

(từ ngày 4 tháng 7 năm 2025)

Ông Nguyễn Văn Thành

Thành viên

(từ ngày 5 tháng 8 năm 2025)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Ban Kiểm soát
(tiếp theo)**

Ông Đinh Việt Đông	Thành viên (từ ngày 5 tháng 8 năm 2025)
Ông Bùi Hồng Quảng	Thành viên (đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên (đến ngày 28 tháng 2 năm 2025)

**Ban Tổng Giám đốc
và Kế toán trưởng**

Ông Phạm Toàn Vượng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ngọc Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phạm Toàn Vượng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở đăng ký

Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 92 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Theo Quyết định Ủy quyền số 2195/QĐ-NHNo-PC
ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 92.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00154-26-5



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày **30-03-2026**

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2024-007-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

		Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	20.954.806	16.984.934
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	43.063.984	26.821.585
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	342.189.552	226.326.814
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		341.796.147	226.326.814
2	Cho vay các TCTD khác		393.466	61
3	Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(61)	(61)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		291	291
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(291)	(291)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	1.416.787	3.583.161
VI	Cho vay khách hàng		1.936.485.952	1.683.438.346
1	Cho vay khách hàng	9	1.973.462.755	1.721.208.772
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(36.976.803)	(37.770.426)
VII	Hoạt động mua nợ	11	31.958	-
1	Mua nợ	11	32.199	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	11	(241)	-
VIII	Chứng khoán đầu tư		303.731.017	241.012.433
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	235.902.902	166.907.287
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	67.838.115	74.284.830
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(10.000)	(179.684)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		1.791.805	1.791.805
1	Đầu tư vào công ty con	13.1	2.231.508	2.231.508
4	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	13.2	26.800	26.800
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(466.503)	(466.503)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
X	Tài sản cố định ("TSCĐ")		11.592.131	10.887.177
1	Tài sản cố định hữu hình	14	9.543.309	8.740.580
a	Nguyên giá		27.779.880	25.565.831
b	Hao mòn TSCĐ		(18.236.571)	(16.825.251)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	15	181	346
a	Nguyên giá		18.102	19.247
b	Hao mòn TSCĐ		(17.921)	(18.901)
3.	Tài sản cố định vô hình	16	2.048.641	2.146.251
a	Nguyên giá		3.807.776	3.845.475
b	Hao mòn TSCĐ		(1.759.135)	(1.699.224)
XII	Tài sản Có khác		21.479.821	21.115.353
1	Các khoản phải thu	17.1	7.009.073	6.886.633
2	Các khoản lãi, phí phải thu	17.2	13.697.325	12.855.976
4	Tài sản Có khác	17.3	1.130.997	1.743.350
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(357.574)	(370.606)
	TỔNG TÀI SẢN		2.682.737.813	2.231.961.608

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	18	118.661.413	1.022.970
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		118.661.413	1.022.970
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	81.112.421	37.552.775
1	Tiền gửi của các TCTD khác		80.925.484	37.512.484
2	Vay các TCTD khác		186.937	40.291
III	Tiền gửi của khách hàng	20	2.160.302.986	1.918.189.365
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.436.936	2.644.488
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	138.914.173	108.151.689
VII	Các khoản nợ khác		54.101.353	42.934.807
1	Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	35.571.884	30.100.070
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		2.613	3.616
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	18.526.856	12.831.121
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.554.529.282	2.110.496.094
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	24	128.208.531	121.465.514
1	Vốn		51.843.922	51.843.837
a	Vốn điều lệ		51.638.603	51.638.603
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		192.486	192.401
g	Vốn khác		12.833	12.833
2	Các quỹ của TCTD		58.614.790	42.401.433
5	Lợi nhuận chưa phân phối		17.749.819	27.220.244
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		128.208.531	121.465.514
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.682.737.813	2.231.961.608

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
----------------	-------------------------	-------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1	Bảo lãnh vay vốn	38	112.955	132.700
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38	421.071.301	386.575.112
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	38	131.135	133.024
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	38	620.792	544.022
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	38	420.319.374	385.898.066
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	5.233.998	2.837.090
5	Bảo lãnh khác	38	26.773.810	21.870.150
6	Cam kết khác	38	-	169.684
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	15.738.135	19.671.561
8	Nợ khó đòi đã xử lý	40	276.558.093	233.671.900
9	Tài sản và chứng từ khác	41	1.823.728	1.966.014

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:






Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG CHO
NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

		Thuyết minh	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	150.945.269	140.063.919
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(80.701.760)	(73.880.423)
I	Thu nhập lãi thuần		70.243.509	66.183.496
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	8.130.560	7.529.975
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(3.326.382)	(3.305.128)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	4.804.178	4.224.847
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	28	4.727.514	4.538.346
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	169.684	(134.475)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	30	17.563.800	12.001.987
6	Chi phí hoạt động khác	30	(1.430.586)	(1.659.707)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	16.133.214	10.342.280
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	83.620	201.887
VIII	Chi phí hoạt động	32	(33.684.480)	(31.376.021)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		62.477.239	53.980.360
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(31.828.096)	(26.673.005)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		30.649.143	27.307.355

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)		30.649.143	27.307.355
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(6.115.455)	(5.421.174)
8	Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	1.003	(1.750)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34	(6.114.452)	(5.422.924)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		24.534.691	21.884.431

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:






Nguyễn Văn Chắt
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CHO NĂM
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	150.107.020	140.624.875
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(75.229.950)	(83.649.089)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.801.082	4.221.881
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	4.727.514	4.538.346
05 Thu nhập khác nhận được	3.979.135	1.908.816
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	12.122.077	8.412.708
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(30.859.202)	(28.468.659)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(5.560.464)	(6.627.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	64.087.212	40.961.277
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(3.290.688)	(2.572.069)
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(62.548.900)	(67.283.825)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.166.374	(3.583.161)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(252.286.182)	(170.961.471)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(32.623.200)	(27.426.392)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	381.003	2.179.882
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	117.638.443	(253.626)
16 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	43.559.646	35.243.529
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	242.113.621	97.343.362
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	30.762.484	47.587.503
19 Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.207.552)	(1.092.494)
20 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(1.628.985)
21 (Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(198.639)	1.002.492
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(3.170.171)	(2.705.606)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	145.383.451	(53.189.584)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(2.638.763)	(2.136.950)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.227	28.252
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	83.620	201.887
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(2.523.916)	(1.906.811)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn điều lệ	-	10.369.770
04	Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	(10.075.214)	(8.571.909)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(10.075.214)	1.797.861
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	132.784.321	(53.298.534)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	232.784.309	286.082.843
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 35)	365.568.630	232.784.309

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Kế toán trưởng:

Người phê duyệt:






Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 53-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400-CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”), Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt. Ngân hàng Nông nghiệp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, có thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0100686174.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN thay thế cho Quyết định Thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996. Giấy phép Thành lập và Hoạt động được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 25 tháng 7 năm 2025 theo Quyết định số 1756/QĐ-QLGS2 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm:

- nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

- mở tài khoản: mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- dịch vụ môi giới tiền tệ;
- dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay, cho vay, gửi, nhận vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- lưu ký chứng khoán;
- kinh doanh mua, bán vàng miếng; và
- mua nợ.

1.2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 51.638.603 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2024: 51.638.603 triệu Việt Nam Đồng)



1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm năm mươi chín (159) chi nhánh loại I, bảy trăm bảy mươi bảy (777) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm bảy mươi tám (1.278) phòng giao dịch (31/12/2024: ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm sáu mươi lăm (165) chi nhánh loại I, bảy trăm bảy mươi ba (773) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi tư (1.284) phòng giao dịch).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
				31/12/2025	31/12/2024
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (trước đây là Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) (“ALC”)	238/1998/QĐ-NHNN5 ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cho thuê tài chính	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (“Công ty Dịch vụ”)	0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank (“Agribank AMC”)	0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100,00%	100,00%

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
				31/12/2025	31/12/2024
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Agriseco")	108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Kinh doanh chứng khoán	74,92%	74,92%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC")	38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	52,08%	52,08%

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 40.579 nhân viên (31/12/2024: 40.964 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Agribank") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Agribank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

3.1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

3.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn (trừ tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội) và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.7.

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

3.4. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

3.4.1. Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

3.4.2. Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

3.4.3. Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, phí giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3.5.3.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường được xác định theo giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán vốn kinh doanh và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu niêm yết sẽ được trích lập dự phòng rủi ro khi các trái phiếu này có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3.7.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) và dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.4.4. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

3.5.1. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.5.2. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.6. Cho vay khách hàng và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 1 năm trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được từ các khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3.7.



3.7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

3.7.1. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẫng miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng.

Theo quy định tại Thông tư 31, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 31. Phương pháp phân loại các khoản nợ dựa trên yếu tố định tính của Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 5811/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 7 năm 2011 theo quy định của các quy định hiện hành. Trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 31 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.



Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Ngân hàng đã áp dụng Nghị định số 55/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015 (“Nghị định 55”) về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư số 10/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015 (“Thông tư 10”) hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 55, Thông tư số 25/2018/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 10 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 55, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2018 (“Nghị định 116”) và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 (“Nghị định 156”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55. Theo đó, đối với các đối tượng được áp dụng và các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thuộc phạm vi của Nghị định 55 và Nghị định 116, trong trường hợp khách hàng chưa trả được nợ đúng hạn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì Ngân hàng được phép xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng và đánh giá của Ngân hàng về khả năng trả nợ của khách hàng. Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ phù hợp với chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng tổng thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ tối đa không vượt quá thời hạn cho vay vốn ban đầu theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) do NHNNVN ban hành về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi	Áp dụng phân loại nợ
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng áp dụng Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Quyết định 1510”) của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, đối với dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- thuộc khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- thuộc khách hàng là tổ chức có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã thỏa thuận; hoặc đã quá hạn trên 10 (mười) ngày trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên;
- được Ngân hàng đánh giá khách hàng gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

3.7.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan;
- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và
- Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không)



Thay đổi trong tỷ lệ khấu trừ của tài sản bảo đảm

Từ ngày 26 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng đã thay đổi tỷ lệ khấu trừ đối với một số loại tài sản bảo đảm chi tiết như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ áp dụng trước ngày 26 tháng 6 năm 2025	Tỷ lệ khấu trừ áp dụng từ ngày 26 tháng 6 năm 2025
(a) Số dư tiền gửi (bao gồm cả tiết kiệm bắt buộc), chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng	100%	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại Ngân hàng	95%	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:		
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%	80%
(d) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do các TCTD khác phát hành	70%	70%
(e) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành	65%	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại mục (c), do tổ chức tín dụng khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại mục (c), do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%	30%
(h) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%	10%
(i) Bất động sản		
▪ Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất	40%	25%
▪ Tài sản gắn liền trên đất	20%	10%
▪ Bất động sản khác	5%	5%

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ áp dụng trước ngày 26 tháng 6 năm 2025	Tỷ lệ khấu trừ áp dụng từ ngày 26 tháng 6 năm 2025
(j) Động sản		
▪ Máy bay, tàu thủy, phương tiện giao thông	20%	5%
▪ Máy móc thiết bị	10%	5%
▪ Động sản khác	5%	5%
(k) Các loại tài sản bảo đảm khác	5%	5%


Việc thay đổi tỷ lệ khấu trừ đối với một số loại tài sản bảo đảm đã làm cho khoản mục “Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng” trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tăng 4.368.265 triệu VND, khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” và “Lợi nhuận sau thuế” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 tăng và giảm lần lượt 4.368.265 triệu VND và 3.494.612 triệu VND.

Đối với khoản cho vay không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Khoản 2 Điều 9, Điều 14, Điều 15 và Điều 15a của Nghị định 55 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 156, Ngân hàng được áp dụng mức trích lập dự phòng rủi ro tối thiểu bằng 50% mức trích lập dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành đối với các khoản cho vay tương tự thuộc các lĩnh vực khác.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. 

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 70% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Theo quy định tại Nghị định 156, từ ngày 1 tháng 7 năm 2025, Ngân hàng xác định và ghi nhận toàn bộ số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Nghị định 55, Nghị định 116 và Nghị định 156).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định tại Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

3.7.3. Xử lý nợ xấu

Theo quy định tại Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

3.7.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.7.1 và Thuyết minh 3.7.2.

3.8. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối mỗi tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng hoán đổi.



3.9. Tài sản cố định hữu hình

3.9.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm khi phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

3.9.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

3.10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính riêng với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 3.9.2. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không phải là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động (Xem Thuyết minh 3.24).

3.11. Tài sản cố định vô hình

3.11.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

3.11.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

3.12. Tài sản Có khác

3.12.1. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3.7.

3.12.2. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12.3. Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Ngân hàng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

3.12.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Ngân hàng không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nâng cấp.

3.12.5. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

3.13. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được nêu ở các Thuyết minh 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7 và 3.12, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

3.15. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

3.16. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.17. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

3.18. Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, lãi của Trái phiếu Chính phủ đặc biệt và các tài sản khác. Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là trái phiếu được phát hành bằng Đồng Việt Nam theo phương thức chứng từ ghi sổ để cấp bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại Nhà nước theo Quyết định số 453/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo quy định tại Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng không còn số dư Trái phiếu Chính phủ đặc biệt. Vốn điều lệ của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước.

3.19. Các quỹ

Quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các Tổ chức tín dụng”) và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế (*)	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định
Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên	Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định

(*) Tỷ lệ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trước ngày 1 tháng 7 năm 2024 là 5% lợi nhuận sau thuế.

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 20% phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Vốn điều lệ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định
Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên	Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Hội đồng Thành viên của Ngân hàng quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

3.20. Các chỉ tiêu ngoại bảng

3.20.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.



Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

3.20.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

3.21. Doanh thu

3.21.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.7) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 02, Thông tư 06, Quyết định 1510, Thông tư 53, Nghị định 55 và Nghị định 116. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3.7) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02, Thông tư 06, Quyết định 1510, Thông tư 53, Nghị định 55 và Nghị định 116 thì thu nhập lãi không hạch toán dự thu mà ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

3.21.2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

3.21.3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm



Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.22. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

3.23. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

3.24. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.27. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3.28. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

3.28.1. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

3.28.2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	19.436.077	15.424.004
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.516.452	1.558.517
Vàng tiền tệ	2.277	2.413
	20.954.806	16.984.934

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2025	31/12/2024
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	7%	7%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	5%	5%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	41.553.381	25.867.239
▪ Bằng ngoại tệ	1.510.603	954.346
	43.063.984	26.821.585

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	78.512.622	35.252.467
▪ Bằng ngoại tệ	113.689.145	98.319.808
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	126.016.307	87.289.024
▪ Bằng ngoại tệ	23.578.073	5.465.515
	341.796.147	226.326.814
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	61	61
▪ Bằng ngoại tệ	393.405	-
	393.466	61
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
▪ Dự phòng cụ thể (i)	(61)	(61)
	342.189.552	226.326.814

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	109.741.478	55.405.515
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	61	61
	109.741.539	55.405.576

(i) Biến động dự phòng cụ thể rủi ro tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	61	20.061
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	-	(2.000)
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong năm	-	(18.000)
Số dư cuối năm	61	61

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	291	291
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(291)	(291)
	-	-

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
Chưa niêm yết	291	291

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)		
Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tài sản	Nợ phải trả	Giá trị thuần	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	125.746	315	(244)	71
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	209.074.603	1.427.541	(10.825)	1.416.716
	209.200.349	1.427.856	(11.069)	1.416.787
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)		
Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tài sản	Nợ phải trả	Giá trị thuần	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21.940	36	(22)	14
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	190.004.278	4.855.349	(1.272.202)	3.583.147
	190.026.218	4.855.385	(1.272.224)	3.583.161

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.971.275.966	1.717.961.957
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	546.225	512.956
Các khoản trả thay khách hàng	10.612	66.826
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.436.936	2.644.488
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	8.000	13.445
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	184.507	8.591
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	509	509
	1.973.462.755	1.721.208.772

(i) Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.926.570.291	1.662.997.762
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	21.282.062	29.202.409
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	3.325.667	2.282.808
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	2.064.309	4.088.234
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	20.220.426	22.637.559
	1.973.462.755	1.721.208.772

(ii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	1.257.249.714	1.102.359.390
Nợ trung hạn	400.847.327	386.169.314
Nợ dài hạn	315.365.714	232.680.068
	1.973.462.755	1.721.208.772

(iii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
▪ Doanh nghiệp Nhà nước	2.075.792	0,10	2.169.971	0,13
▪ Hợp tác xã	2.039.057	0,10	1.838.750	0,11
▪ Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn	480.290.646	24,34	424.847.999	24,68
▪ Doanh nghiệp tư nhân	10.355	0,00	47.809	0,00
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.519.743	0,28	2.814.424	0,16
Cho vay cá nhân	1.477.695.540	74,88	1.271.822.234	73,89
Cho vay khác	5.831.622	0,30	17.667.585	1,03
	1.973.462.755	100,00	1.721.208.772	100,00

(iv) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	506.222.905	25,65	437.858.834	25,44
Khai khoáng	6.488.215	0,33	5.702.115	0,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	148.597.738	7,53	126.060.780	7,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	62.278.764	3,16	58.149.686	3,38
Xây dựng	87.733.677	4,45	85.840.224	4,99
Hoạt động kinh doanh bất động sản	46.864.047	2,37	30.944.741	1,80
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	568.195.895	28,79	546.461.327	31,75
Vận tải kho bãi	29.133.824	1,48	24.650.971	1,43
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	30.505.922	1,55	28.518.023	1,66
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.042.518	0,10	1.805.368	0,10
Thông tin và truyền thông	899.507	0,05	957.220	0,06
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	4.471.622	0,23	4.258.592	0,25
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	893.491	0,05	853.225	0,05
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13.929.151	0,71	7.074.806	0,41
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.801.377	0,09	1.009.280	0,06
Hoạt động dịch vụ khác	36.423.506	1,82	25.407.684	1,47
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	418.483.340	21,21	328.059.736	19,06
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8.497.256	0,43	7.596.160	0,44
	1.973.462.755	100,00	1.721.208.772	100,00

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng chung	14.584.202	12.616.059
Dự phòng cụ thể	22.392.601	25.154.367
	36.976.803	37.770.426

Biến động dự phòng chung và dự phòng cụ thể của cho vay khách hàng như sau:

	2025	
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư đầu năm	12.616.059	25.154.367
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	1.968.143	29.859.712
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(32.621.478)
Số dư cuối năm	14.584.202	22.392.601

	2024	
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư đầu năm	11.362.938	26.176.645
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	1.253.121	25.421.884
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	-	(26.444.162)
Số dư cuối năm	12.616.059	25.154.367

11. Hoạt động mua nợ

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	32.199	-
Dự phòng rủi ro	(241)	-
	31.958	-

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	37.999	-
Lãi của khoản nợ đã mua	172	-
	38.171	-

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	32.199	-

Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong năm như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 33)	241	-
Số dư cuối năm	241	-

12. Chứng khoán đầu tư

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ	235.892.902	166.897.287
▪ Trái phiếu Chính phủ	116.546.777	92.668.517
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	8.699.386	7.728.899
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	110.646.739	66.499.871
Chứng khoán vốn	10.000	10.000
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	10.000	10.000
	235.902.902	166.907.287

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	110.646.739	66.534.306

- (i) Số dư này phản ánh số tiền mua chứng khoán nợ mà Ngân hàng đã trả theo hợp đồng, thỏa thuận mua các chứng khoán đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá được Ngân hàng mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác là 20.166.390 triệu VND (31/12/2024: 19.666.390 triệu VND); thế chấp, cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 34.868.104 triệu VND (31/12/2024: không có) (Thuyết minh 37).

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	55.501.827	55.948.574
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	12.336.288	18.166.572
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	-	169.684
	67.838.115	74.284.830

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ có khả năng mất vốn (i)	-	169.684

- (i) Các số dư này phản ánh số tiền mua chứng khoán nợ mà Ngân hàng đã trả theo hợp đồng, thỏa thuận mua các chứng khoán đầu tư.

12.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	10.000	10.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	169.684
▪ Dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (i)	-	169.684
	10.000	179.684

- (i) Biến động trong năm của dự phòng cụ thể chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	169.684	33.937
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	(169.684)	135.747
Số dư cuối năm	-	169.684

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

13.1. Đầu tư vào công ty con

Tên	31/12/2025		31/12/2024	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	100,00	172.087	100,00	172.087
Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (i)	100,00	294.416	100,00	294.416
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	100,00	288.249	100,00	288.249
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	100,00	30.000	100,00	30.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (ii)	74,92	1.250.916	74,92	1.250.916
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (iii)	52,08	195.840	52,08	195.840
		<u>2.231.508</u>		<u>2.231.508</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		<u>(466.503)</u>		<u>(466.503)</u>
		<u>1.765.005</u>		<u>1.765.005</u>

- (i) Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2936/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phân công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9457/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Khoản đầu tư vào ALCII được phản ánh theo giá gốc và đã được trích lập dự phòng 100% trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Ngân hàng đang xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý rủi ro khoản đầu tư này.

- (ii) Số lượng cổ phiếu của Agriseco mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 171.063.410 cổ phiếu (31/12/2024: 161.380.576 cổ phiếu).
- (iii) Số lượng cổ phiếu của ABIC mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 52.785.400 cổ phiếu (31/12/2024: 37.703.858 cổ phiếu).

13.2. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	31/12/2025		31/12/2024	
	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái	7,23	1.800	7,23	1.800
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	8,00	25.000	8,00	25.000
		<u>26.800</u>		<u>26.800</u>

13.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con (i)	466.503	466.503

- (i) Số dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con phản ánh dự phòng giảm giá được trích lập 100% cho ALC và ALCII.

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.179.251	3.922.851	3.269.796	5.584.165	609.768	25.565.831
Mua trong năm	1.116.606	268.305	403.676	853.021	10.509	2.652.117
Thanh lý, nhượng bán	(55.786)	(62.803)	(139.582)	(249.811)	(7.044)	(515.026)
Biến động khác	34.853	1.108	613	32.832	7.552	76.958
Số dư cuối năm	13.274.924	4.129.461	3.534.503	6.220.207	620.785	27.779.880
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.317.034	3.184.828	2.371.293	4.619.716	332.380	16.825.251
Khấu hao trong năm	668.832	294.352	298.987	650.275	13.806	1.926.252
Thanh lý, nhượng bán	(55.122)	(61.776)	(137.375)	(249.390)	(4.162)	(507.825)
Biến động khác	(1.081)	805	(54)	(6.777)	-	(7.107)
Số dư cuối năm	6.929.663	3.418.209	2.532.851	5.013.824	342.024	18.236.571
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.862.217	738.023	898.503	964.449	277.388	8.740.580
Số dư cuối năm	6.345.261	711.252	1.001.652	1.206.383	278.761	9.543.309

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.258.073	3.665.458	3.168.818	5.362.234	637.546	24.092.129
Tăng trong năm	876.469	320.010	238.189	419.864	40.537	1.895.069
Thanh lý, nhượng bán	(32.207)	(68.151)	(136.510)	(210.330)	(8.222)	(455.420)
Biến động khác	76.916	5.534	(701)	12.397	(60.093)	34.053
Số dư cuối năm	12.179.251	3.922.851	3.269.796	5.584.165	609.768	25.565.831
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.738.565	2.982.336	2.170.147	4.252.316	314.521	15.457.885
Khấu hao trong năm	588.243	300.829	339.443	574.699	15.347	1.818.561
Thanh lý, nhượng bán	(26.228)	(67.216)	(136.510)	(209.748)	(8.222)	(447.924)
Biến động khác	16.454	(31.121)	(1.787)	2.449	10.734	(3.271)
Số dư cuối năm	6.317.034	3.184.828	2.371.293	4.619.716	332.380	16.825.251
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.519.508	683.122	998.671	1.109.918	323.025	8.634.244
Số dư cuối năm	5.862.217	738.023	898.503	964.449	277.388	8.740.580

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 10.709.705 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 10.030.401 triệu VND).

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	
	2025	2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.247	19.247
Giảm khác	(1.145)	-
Số dư cuối năm	18.102	19.247
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	18.901	18.703
Khấu hao trong năm	198	198
Giảm khác	(1.178)	-
Số dư cuối năm	17.921	18.901
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	346	544
Số dư cuối năm	181	346

Trong tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 16.914 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 17.618 triệu VND).

16. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.120.534	1.671.542	53.399	3.845.475
Tăng trong năm	143	5.945	-	6.088
Biến động khác	22.510	(48.990)	(17.307)	(43.787)
Số dư cuối năm	2.143.187	1.628.497	36.092	3.807.776
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	253.687	1.436.201	9.336	1.699.224
Khấu hao trong năm	24.735	83.448	718	108.901
Biến động khác	-	(48.990)	-	(48.990)
Số dư cuối năm	278.422	1.470.659	10.054	1.759.135
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.866.847	235.341	44.063	2.146.251
Số dư cuối năm	1.864.765	157.838	26.038	2.048.641

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.111.397	1.585.075	61.525	3.757.997
Tăng trong năm	989	86.467	-	87.456
Biến động khác	8.148	-	(8.126)	22
Số dư cuối năm	2.120.534	1.671.542	53.399	3.845.475
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	226.348	1.346.481	9.293	1.582.122
Khấu hao trong năm	27.339	89.720	43	117.102
Số dư cuối năm	253.687	1.436.201	9.336	1.699.224
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.885.049	238.594	52.232	2.175.875
Số dư cuối năm	1.866.847	235.341	44.063	2.146.251

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.232.986 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31/12/2024: 1.233.952 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

17. Tài sản Có khác

17.1. Các khoản phải thu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.458.313	1.760.686
Các khoản phải thu bên ngoài	5.255.812	4.833.791
▪ Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	2.587.588	2.554.938
▪ Tạm ứng mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	423.829	443.271
▪ Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	68.775
▪ Thuế giá trị gia tăng đầu vào	179.731	123.444
▪ Phải thu bán nợ trả chậm	1.011.112	597.786
▪ Các khoản phải thu khác	1.053.552	1.045.577
Các khoản phải thu nội bộ	294.948	292.156
	7.009.073	6.886.633

17.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	459.315	143.947
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	3.939.337	3.766.221
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	9.290.735	8.926.556
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	293	14.707
Phí phải thu	7.645	4.545
	13.697.325	12.855.976

17.3. Tài sản Có khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Công cụ và dụng cụ	202.387	185.747
Chi phí chờ phân bổ	928.610	915.992
Tài sản Có khác	-	641.611
	1.130.997	1.743.350

17.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác trong năm như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số đầu năm	370.606	1.296.194
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	(3.167)	48.818
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trích lập trong các năm trước (Thuyết minh 30)	(8.143)	(10.176)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(1.722)	(964.230)
Số cuối năm	357.574	370.606

18. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	86.538.366	794.621
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	86.538.307	794.564
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	59	57
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	32.123.047	228.349
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng	106.600	215.856
▪ Vay cầm cố giấy tờ có giá	32.003.955	-
▪ Vay khác	12.492	12.493
	118.661.413	1.022.970

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 4,75%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền vay bằng VND	3,20% - 4,50%	3,30%

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	80.815.922	37.424.325
▪ Bảng VND	80.086.059	36.979.032
▪ Bảng ngoại tệ	729.863	445.293
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	109.562	88.159
▪ Bảng ngoại tệ	109.562	88.159
Vay các TCTD khác	186.937	40.291
▪ Bảng VND	17.787	304
▪ Bảng ngoại tệ	169.150	39.987
	81.112.421	37.552.775

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	284.341.516	245.948.531
▪ Bảng VND	275.396.075	238.321.245
▪ Bảng ngoại tệ	8.945.441	7.627.286
Tiền gửi có kỳ hạn	1.874.173.286	1.670.469.117
▪ Bảng VND	1.864.633.566	1.664.812.970
▪ Bảng ngoại tệ	9.539.720	5.656.147
Tiền gửi vốn chuyên dụng	85.460	18.331
▪ Bảng VND	85.203	18.097
▪ Bảng ngoại tệ	257	234
Tiền gửi ký quỹ	1.702.724	1.753.386
▪ Bảng VND	1.628.905	1.660.329
▪ Bảng ngoại tệ	73.819	93.057
	2.160.302.986	1.918.189.365

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	372.733.793	518.433.372
Tiền gửi của cá nhân	1.787.536.709	1.398.137.925
Tiền gửi của các đối tượng khác	32.484	1.618.068
	2.160.302.986	1.918.189.365

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	71.002.297	53.359.772
Dưới 12 tháng	71.000.062	53.000.062
▪ Bằng VND	71.000.062	53.000.062
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.235	359.710
▪ Bằng VND	2.235	359.710
Kỳ phiếu	663	703
Dưới 12 tháng	528	568
▪ Bằng VND	528	568
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	135	135
▪ Bằng VND	135	135
Trái phiếu	67.911.213	54.791.214
Từ 5 năm trở lên	67.911.213	54.791.214
▪ Bằng VND	67.911.213	54.791.214
	138.914.173	108.151.689

22. Các khoản nợ khác

22.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	32.874.074	28.734.605
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	2.207.723	1.143.870
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	1.996	4.166
Lãi phải trả cho tiền vay các tổ chức tín dụng khác	87.360	614
Lãi phải trả cho công cụ phái sinh	399.361	215.449
Phí phải trả	1.370	1.366
	35.571.884	30.100.070

22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	8.347.665	7.554.571
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	5.862.532	1.066.815
Các khoản phải trả bên ngoài	4.316.659	4.209.735
Trong đó:		
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định	44.442	43.502
Doanh thu chờ phân bổ	171.927	156.777
Chuyển tiền phải trả	880.101	776.493
Các loại thuế phải nộp (Thuyết minh 23)	2.016.342	1.473.576
Các khoản phải trả khác	1.203.847	1.759.387
	18.526.856	12.831.121

(i) Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.066.815	3.772.421
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 24)	7.965.888	-
Sử dụng quỹ trong năm	(3.170.171)	(2.705.606)
Số dư cuối năm	5.862.532	1.066.815

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	1/1/2025 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	Biến động khác Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	63.401	707.849	(688.823)	-	82.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.233.561	6.115.455	(5.560.464)	-	1.788.552
Các loại thuế khác	176.614	1.256.531	(1.287.782)	-	145.363
	1.473.576	8.079.835	(7.537.069)	-	2.016.342

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	1/1/2024 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	Biến động khác Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	61.032	719.257	(716.888)	-	63.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.437.432	5.421.174	(6.627.601)	2.556	1.233.561
Các loại thuế khác	118.238	1.577.523	(1.519.147)	-	176.614
	2.616.702	7.717.954	(8.863.636)	2.556	1.473.576

24. **Vốn và các quỹ**

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Vốn điều lệ		Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		Vốn khác		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	51.638.603	192.401	12.833	29.018.954	8.855.415	4.527.064	27.220.244	121.465.514								
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	24.534.691							24.534.691	
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (i)	-	-	-	7.997.358	3.998.680	4.217.524	(16.213.562)	-							-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22.2) (i)	-	-	-	-	-	-	-	(7.965.888)							(7.965.888)	
Trích quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	-	-	-	-	-	(9.031)							(9.031)	
Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước ("NSNN") trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-							-	
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN kỳ trước (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(1.933.958)							(1.933.958)	
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-							149.938	
Biến động khác	-	85	-	-	(205)	-	-	-							108.521	
Số dư cuối năm	51.638.603	192.486	12.833	37.016.312	12.853.890	8.744.588	17.749.819	128.208.531								

(i) Ngân hàng thực hiện hàng thực hiện trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 và năm 2024 theo Văn bản số 6380/NHNN – TCKT ngày 23 tháng 7 năm 2025 và Văn bản số 10327/NHNN – TCKT ngày 25 tháng 11 năm 2025 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023 và năm 2024 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

(ii) Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN theo Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% điều lệ (Mẫu số 01/QT-LNCL ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản,		Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định	Vốn khác Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, Triệu VND							
Số dư đầu năm	41.268.833	192.401		12.833	29.018.954	8.855.415	4.527.064	13.879.000	97.754.500
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-		-	-	-	-	21.884.431	21.884.431
Tăng vốn điều lệ theo phê duyệt của Chính phủ (iii)	10.347.000	-	-	-	-	-	-	-	10.347.000
Lãi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong năm	22.770	-	-	-	-	-	-	-	22.770
Tạm ứng chuyển lợi nhuận về NSNN trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(7.092.299)	(7.092.299)
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN ký trước (iv)	-	-	-	-	-	-	-	(1.410.835)	(1.410.835)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(40.053)	(40.053)
Số dư cuối năm	51.638.603	192.401		12.833	29.018.954	8.855.415	4.527.064	27.220.244	121.465.514

- (iii) Tăng vốn điều lệ theo Quyết định số 1118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2023 và Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.
- (iv) Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về NSNN theo Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% điều lệ (Mẫu số 01/QT-LNCL ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) ngày 29 tháng 3 năm 2024.

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	6.783.988	6.282.760
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và mua nợ	133.794.591	126.530.183
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	10.005.858	6.916.212
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	357.050	324.577
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	3.782	10.187
	150.945.269	140.063.919

26. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	73.282.935	69.229.737
Chi phí lãi tiền vay	244.233	141.423
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	6.968.683	4.363.780
Chi phí lãi thuê tài chính	12	39
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	205.897	145.444
	80.701.760	73.880.423

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.130.560	7.529.975
Thu từ dịch vụ thanh toán	5.817.118	5.560.099
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	99.723	91.647
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	428.419	405.486
Thu từ dịch vụ tư vấn	63.146	24.601
Thu khác	1.722.154	1.448.142
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.326.382)	(3.305.128)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.145.348)	(2.107.919)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(396.366)	(419.314)
Chi về dịch vụ viễn thông	(147.927)	(147.253)
Chi hoa hồng môi giới	(359.601)	(406.485)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(2.956)	(1.419)
Chi về dịch vụ tư vấn	(64.649)	(69.558)
Chi khác	(209.535)	(153.180)
	4.804.178	4.224.847

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	5.354.212	6.023.173
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.374.896	1.442.716
Thu từ kinh doanh vàng	1.091	51.675
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.978.225	4.528.782
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	(626.698)	(1.484.827)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(526.164)	(538.544)
Chi về kinh doanh vàng	(28)	(2.213)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(100.506)	(944.070)
	4.727.514	4.538.346

29. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư	-	1.272
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	169.684	(135.747)
	169.684	(134.475)

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	17.563.800	12.001.987
Thu từ nợ gốc đã xử lý	10.754.893	7.323.282
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	1.367.184	1.089.426
Thu từ thanh lý tài sản và công cụ dụng cụ	31.227	28.252
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	5.235.808	3.198.272
Thu từ hoàn nhập dự phòng xử lý rủi ro khác từ các năm trước (Thuyết minh 17.4)	8.143	10.176
Thu khác	166.545	352.579
Chi phí hoạt động khác	(1.430.586)	(1.659.707)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(1.382.069)	(1.512.570)
Chi cho hoạt động kinh doanh khác	(48.517)	(147.137)
	16.133.214	10.342.280

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập cổ tức	83.620	201.887

32. Chi phí hoạt động

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	86.496	183.508
Chi phí cho nhân viên	19.945.157	18.199.358
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	17.800.000	16.384.809
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1.047.044	976.372
- Chi trợ cấp	571.824	569.891
- Chi khác	526.289	268.286
Chi về tài sản	4.512.266	4.249.917
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	2.035.351	1.935.861
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.574.652	5.357.219
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản	2.505.494	2.327.146
Có nội bảng khác (Thuyết minh 17.4)	(3.167)	48.818
Chi phí hoạt động khác	1.063.582	1.010.055
	33.684.480	31.376.021

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cụ thể của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 6(i))	-	(2.000)
Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	1.968.143	1.253.121
Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	29.859.712	25.421.884
Trích lập dự phòng chung các khoản mua nợ (Thuyết minh 11)	241	-
	31.828.096	26.673.005

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

34.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm hiện hành	6.115.455	5.421.174
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.003)	1.750
	6.114.452	5.422.924

34.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.649.143	27.307.355
Lợi nhuận kế toán trước thuế - trong nước	30.614.930	27.266.760
Điều chỉnh cho các khoản:		
• Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(83.620)	(201.887)
• Chi phí không được trừ	11.749	50
Thu nhập chịu thuế TNDN - trong nước	30.543.059	27.064.923
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành - trong nước (1)	6.108.612	5.412.985
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành – Chi nhánh Campuchia (2)	6.843	8.189
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm (3 = 1 + 2)	6.115.455	5.421.174
Tổng thuế TNDN phải nộp đầu năm (4)	1.233.561	2.437.432
Trong đó: Thuế TNDN phải nộp trong nước (4a)	1.225.720	2.433.718
Thuế TNDN đã nộp trong năm (5)	(5.560.464)	(6.627.601)
Trong đó: Thuế TNDN đã nộp trong nước (5a)	(5.553.835)	(6.620.983)
Điều chỉnh khác (6)	-	2.556
Thuế TNDN phải nộp cuối năm (7 = 3 + 4 + 5 + 6)	1.788.552	1.233.561
- Trong đó: Thuế TNDN phải nộp trong nước (7a = 1 + 4a + 5a)	1.780.497	1.225.720

34.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2024: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	20.954.806	16.984.934
Tiền gửi tại NHNNVN	43.063.984	26.821.585
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	301.549.840	188.977.790
▪ Không kỳ hạn	192.201.767	133.572.275
▪ Kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	109.348.073	55.405.515
	365.568.630	232.784.309

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	40.625	40.475
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên	17.800.000	16.384.809
Thu nhập bình quân tháng/người	36,51	33,73

37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	3.371.568.305	2.923.973.132
Động sản	202.963.597	190.008.502
Giấy tờ có giá	88.518.629	54.663.650
Các tài sản đảm bảo khác	76.892.559	21.326.894
	3.739.943.090	3.189.972.178
Của các TCTD khác		
Giấy tờ có giá	55.034.494	6.291.823
	3.794.977.584	3.196.264.001

Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tổng mệnh giá giấy tờ có giá		
Thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác (Thuyết minh 12.1)	20.166.390	19.666.390
Thế chấp, cầm cố tại NHNNVN (Thuyết minh 12.1)	34.868.104	-
	55.034.494	19.666.390

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2025			31/12/2024		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	112.955	-	112.955	132.815	115	132.700
Cam kết giao dịch hối đoái	421.071.301	-	421.071.301	386.575.112	-	386.575.112
Trong đó:						
- Cam kết mua ngoại tệ	131.135	-	131.135	133.024	-	133.024
- Cam kết bán ngoại tệ	620.792	-	620.792	544.022	-	544.022
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	420.319.374	-	420.319.374	385.898.066	-	385.898.066
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	5.284.554	50.556	5.233.998	2.886.756	49.666	2.837.090
Bảo lãnh khác	28.228.447	1.454.637	26.773.810	23.385.032	1.514.882	21.870.150
Các cam kết khác	-	-	-	169.684	-	169.684
	454.697.257	1.505.193	453.192.064	413.149.399	1.564.663	411.584.736

39. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	15.736.252	19.669.678
Phí phải thu quá hạn chưa thu được	1.883	1.883
	15.738.135	19.671.561

40. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	160.411.557	142.716.833
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	116.145.922	90.954.453
Các khoản nợ khác đã xử lý	614	614
	276.558.093	233.671.900

41. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	20.775	56.412
Tài sản khác giữ hộ	58.275	138.462
Tài sản thuê ngoài (i)	1.296.582	1.308.193
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	30.225	30.225
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	417.871	432.722
	1.823.728	1.966.014

- (i) Thẻ hiện giá trị tiền thuê phải trả trong suốt thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuê còn lại hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	1.972.862.582	2.327.578.614	291	303.741.017	209.200.349	33.625.956
Ngoài nước	1.025.838	188.222	-	-	-	-
	1.973.888.420	2.327.766.836	291	303.741.017	209.200.349	33.625.956
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	1.720.351.568	1.956.326.762	291	241.192.117	190.026.218	26.574.287
Ngoài nước	857.265	169.708	-	-	-	-
	1.721.208.833	1.956.496.470	291	241.192.117	190.026.218	26.574.287

43. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư chủ yếu với Ngân hàng trong năm/cuối năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện chủ sở hữu
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con
Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(nợ phải trả)	
	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
▪ Tiền vay	(32.123.047)	(228.349)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	43.063.984	26.821.585
<i>Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(142)	(5.721)
▪ Cho vay	18.061	18.061
▪ Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	441.056	439.622
▪ Phải thu khác (bán các khoản phải thu)	18.080	18.080
▪ Đầu tư vào công ty con	172.087	172.087
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(20.351)	(12.452)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn/cho vay	(125.000)	(120.000)
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn/cho vay	(251)	(312)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(5.149)	(5.149)
▪ Phải thu về phí dịch vụ đăng ký trái phiếu	1.497	10.145
▪ Lãi dự trả trái phiếu	(81)	(61)
▪ Đầu tư vào công ty con	1.250.916	1.250.916

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tài sản/(nợ phải trả)	
	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(98.991)	(121.303)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn/cho vay	(3.573.789)	(3.183.247)
▪ Tiền gửi ký quỹ	(8.000)	(8.000)
▪ Lãi phải trả	(74.991)	(60.706)
▪ Phải trả phí bảo hiểm gốc	(4.919)	(12.948)
▪ Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	(46.135)	(34.743)
▪ Phải trả hỗ trợ đại lý	(14.966)	(10.725)
▪ Đầu tư vào công ty con	195.840	195.840
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(28.510)	(43.752)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	(24.000)	-
▪ Tiền gửi ký quỹ	(62)	(748)
▪ Lãi phải trả tiền gửi	(165)	-
▪ Phải trả người bán	(2.044)	(3.259)
▪ Phải trả khác	(844)	(1.279)
▪ Đầu tư vào công ty con	288.249	288.249
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(16.862)	(13.186)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	(30.000)	(28.000)
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(200)	(212)
▪ Phải trả phí dịch vụ xử lý nợ	(522)	-
▪ Phải trả khác	(250)	(235)
▪ Phải thu khác	101	101
▪ Đầu tư vào công ty con	30.000	30.000



Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2025	2024
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
▪ Chi phí lãi tiền vay	(30.214)	(15.388)
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	37.060	98.993
<i>Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn	(4)	(6)
▪ Thu nhập lãi cho vay	1.450	1.540
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(4.687)	(5.563)
▪ Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành	(321)	(1.377)
▪ Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	(5.858)	(7.640)
▪ Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	(3.136)	(3.600)
▪ Chi phí quản lý trái chủ	(14.655)	(10.022)
▪ Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng	207	199
▪ Doanh thu cơ sở phát triển dịch vụ	14.694	11.021
▪ Doanh thu từ cổ tức	-	112.960
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(153.155)	(149.638)
▪ Doanh thu hỗ trợ đại lý	105.671	96.505
▪ Chi phí bảo hiểm gốc	(245.166)	(231.505)
▪ Doanh thu phí hoa hồng và các khoản doanh thu khác	331.948	301.365
▪ Doanh thu từ cổ tức	-	75.408
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(508)	(249)
▪ Chi phí dịch vụ ngân quỹ, giấy tờ in và thuê văn phòng	(28.554)	(63.225)
▪ Chi phí mua hàng hóa và thành phẩm	(76.805)	(68.607)
▪ Doanh thu từ cổ tức	-	12.329
▪ Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng	51	72
<i>Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank</i>		
▪ Chi phí xử lý tài sản đảm bảo	(63.276)	(42.569)
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.000)	(753)
▪ Doanh thu từ cho thuê văn phòng	728	728
▪ Doanh thu từ cổ tức	1.687	1.185
▪ Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng	14	10
<i>Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
▪ Lương và thù lao	(72.770)	(55.892)

44. Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

44.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP					Quá hạn và đã được TLDP Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn từ 1 đến 10 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND		
Tiền gửi tại NHNNVN	43.063.984	-	-	-	-	-	-	43.063.984
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	342.189.552	-	-	-	-	-	61	342.189.613
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.416.787	-	-	-	-	-	-	1.416.787
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	1.920.607.386	14.275.076	299.573	216.149	412.104	1.604.715	36.079.951	1.973.494.954
Chứng khoán đầu tư - góp	303.731.017	-	-	-	-	-	-	303.731.017
Tài sản tài chính khác - góp	15.404.415	-	-	-	-	-	357.574	15.761.989
	2.626.413.141	14.275.076	299.573	216.149	412.104	1.604.715	36.437.586	2.679.658.344

44.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn các khoản chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Riêng đối với giá trị chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản chứng khoán đầu tư, Ngân hàng giả định thời gian đến hạn là “Trên 5 năm”;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của từng khoản thanh toán theo hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là “Trên 5 năm” do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	20.954.806	-	-	-	20.954.806
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	43.063.984	-	-	-	43.063.984
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	61	262.187.047	39.756.198	-	40.246.307	342.189.613
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	291	-	-	-	291
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	1.416.787	-	-	1.416.787
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	10.030.657	11.642.844	134.946.118	364.735.015	776.472.358	277.004.834	1.973.494.954
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	450.000	4.125.000	96.750.000	150.806.017	303.741.017
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	2.258.308	2.258.308
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	11.592.131	11.592.131
Tài sản Có khác - góp	-	357.574	21.479.821	-	-	-	21.837.395
Tổng tài sản (1)	10.030.657	12.000.479	483.082.067	410.033.000	873.222.358	441.661.290	2.720.549.286
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	70.505.819	48.036.502	-	106.600	118.661.413
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	80.882.771	55.720	173.930	-	81.112.421
Tiền gửi của khách hàng	-	-	595.925.465	453.938.254	1.102.679.468	9.033	2.160.302.986
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.436.936	1.436.936
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.002.969	3.000.000	58.000.000	37.385.000	138.914.173
Các khoản nợ khác	-	-	54.101.353	-	-	-	54.101.353
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	811.418.377	505.030.476	1.160.853.398	37.500.633	2.554.529.282
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	10.030.657	12.000.479	(328.336.310)	(94.997.476)	(287.631.040)	404.160.657	166.020.004

44.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại “Không hưởng lãi”;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại “Đến một tháng”;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
 - Chứng khoán nợ có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
 - Chứng khoán nợ có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại; và
 - Chứng khoán vốn được xếp loại “Không hưởng lãi”.
- Kỳ hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế; và
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Riêng đối với giá trị chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản chứng khoán đầu tư, Ngân hàng xếp loại “Không hưởng lãi”.

- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Các khoản cho vay khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn dưới 6 tháng: Ngân hàng áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn trên 6 tháng: Ngân hàng áp dụng lãi suất thả nổi. Kỳ hạn định giá lại định kỳ 3 tháng một lần;
 - Các khoản vay trung và dài hạn: Ngân hàng áp dụng lãi suất thả nổi. Kỳ hạn định giá lại định kỳ 3 tháng hoặc 6 tháng một lần;
 - Các khoản cho vay áp dụng lãi suất cố định theo chương trình của Chính phủ: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
 - Dư nợ Nhóm 2, 3, 4, 5 của khách hàng được xếp loại “Quá hạn”.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp loại “Không hưởng lãi”; và
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quá hạn Triệu VND	Không hường lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	20.954.806	-	-	-	-	-	-	20.954.806
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	43.063.984	-	-	-	-	-	43.063.984
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	61	-	302.433.354	39.756.198	-	-	-	-	342.189.613
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	291	-	-	-	-	-	-	291
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.416.787	-	-	-	-	-	-	1.416.787
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	33.286.808	-	729.298.377	694.332.116	250.408.531	124.789.028	110.199.806	31.180.288	1.973.494.954
Chứng khoán đầu tư - góp	-	2.932.292	450.000	4.125.000	43.650.000	53.100.000	51.610.000	147.873.725	303.741.017
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	2.258.308	-	-	-	-	-	-	2.258.308
Tài sản cố định	-	11.592.131	-	-	-	-	-	-	11.592.131
Tài sản Có khác - góp	357.574	21.479.821	-	-	-	-	-	-	21.837.395
Tổng tài sản (1)	33.644.443	60.634.436	1.075.245.715	738.213.314	294.058.531	177.889.028	161.809.806	179.054.013	2.720.549.286
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	12.492	70.505.819	48.036.502	-	-	-	106.600	118.661.413
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	80.882.771	55.720	173.930	-	-	-	81.112.421
Tiền gửi của khách hàng	-	1.702.724	595.095.853	453.779.556	483.440.948	618.635.056	7.647.998	851	2.160.302.986
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	19.150	1.275.692	-	9.572	26.200	73.623	32.699	1.436.936
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.002.969	3.000.000	31.789.000	81.602.204	12.520.000	-	138.914.173
Các khoản nợ khác	-	54.101.353	-	-	-	-	-	-	54.101.353
Tổng nợ phải trả (2)	-	55.835.719	757.763.104	504.871.778	515.413.450	700.263.460	20.241.621	140.150	2.554.529.282
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng (3)=(1)-(2))	33.644.443	4.798.717	317.482.611	233.341.536	(221.354.919)	(522.374.432)	141.568.185	178.913.863	166.020.004
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	33.644.443	4.798.717	317.482.611	233.341.536	(221.354.919)	(522.374.432)	141.568.185	178.913.863	166.020.004

Phân tích mức độ nhạy với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động riêng và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Với giả định lãi suất huy động và cho vay giảm, lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Agribank sẽ tăng hoặc giảm theo chiều ngược lại.

Loại tiền tệ	Mức tăng lãi suất 31/12/2025	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu VND
VND	1,00%	265.520
USD	1,00%	16.130

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		VND	USD	EUR	Vàng quy đổi	Khác	Tổng cộng
Tài sản		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và vàng		19.436.077	1.172.905	241.658	2.277	101.889	20.954.806
Tiền gửi tại NHNNVN		41.553.381	1.500.189	10.414	-	-	43.063.984
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp		204.528.990	54.311.614	107.523	-	83.241.486	342.189.613
Chứng khoán kinh doanh - gộp		291	-	-	-	-	291
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		128.253.661	(44.717.621)	(9)	-	(82.119.244)	1.416.787
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp		1.964.112.505	8.991.739	283.519	-	107.191	1.973.494.954
Chứng khoán đầu tư - gộp		303.741.017	-	-	-	-	303.741.017
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp		2.258.308	-	-	-	-	2.258.308
Tài sản cố định		11.590.696	1.435	-	-	-	11.592.131
Tài sản Có khác - gộp		21.693.593	143.802	-	-	-	21.837.395
Tổng tài sản (1)		2.697.168.519	21.404.063	643.105	2.277	1.331.322	2.720.549.286
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		118.661.354	59	-	-	-	118.661.413
Tiền gửi và vay các TCTD khác		80.103.846	876.466	22.534	-	109.575	81.112.421
Tiền gửi của khách hàng		2.141.743.749	17.115.097	550.220	-	893.920	2.160.302.986
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.322.827	78.049	36.060	-	-	1.436.936
Phát hành giấy tờ có giá		138.914.173	-	-	-	-	138.914.173
Các khoản nợ khác		53.927.240	173.481	100	-	532	54.101.353
Vốn và các quỹ		128.033.563	174.968	-	-	-	128.208.531
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)		2.662.706.752	18.418.120	608.914	-	1.004.027	2.682.737.813
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]		34.461.767	2.985.943	34.191	2.277	327.295	37.811.473
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)		489.657	(355.430)	(1.442)	-	(132.785)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]		34.951.424	2.630.513	32.749	2.277	194.510	37.811.473

Với giả định các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động riêng và vốn chủ sở hữu riêng của Ngân hàng trong trường hợp:

Loại tiền tệ

**Mức độ ảnh hưởng
tới lợi nhuận thuần
và vốn chủ sở hữu
– tăng/(giảm)
lợi nhuận thuần và
vốn chủ sở hữu
Triệu VND**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND giảm giá 3,0% so với USD	63.132
VND giảm giá 16,0% so với EUR	4.192
VND tăng giá 3,0% so với USD	(63.132)
VND tăng giá 16,0% so với EUR	(4.192)

Rủi ro về giá chứng khoán

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán. Rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được quản lý thông qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, danh mục đầu tư chứng khoán vốn niêm yết của Ngân hàng không trọng yếu; do đó, mức độ ảnh hưởng của các biến động thị trường về giá chứng khoán vốn đối với lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng là không đáng kể.

45. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giá trị ghi sổ

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Nợ phải trả hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	20.954.806	-	-	20.954.806	20.954.806
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	43.063.984	-	-	43.063.984	43.063.984
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuận	-	-	342.189.552	-	-	342.189.552	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.416.787	-	-	-	-	1.416.787	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - thuận	-	-	1.936.517.910	-	-	1.936.517.910	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuận	-	67.838.115	-	235.892.902	-	303.731.017	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuận	-	-	-	1.791.805	-	1.791.805	(*)
Tài sản tài chính khác - thuận	-	-	15.404.415	-	-	15.404.415	(*)
	1.416.787	67.838.115	2.358.130.667	237.684.707	-	2.665.070.276	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	118.661.413	118.661.413	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	81.112.421	81.112.421	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	2.160.302.986	2.160.302.986	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.436.936	1.436.936	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	138.914.173	138.914.173	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	37.700.274	37.700.274	(*)
	-	-	-	-	2.538.128.203	2.538.128.203	

- (*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
EUR	30.981	26.609
GBP	35.374	31.934
HKD	3.376	3.279
USD	26.227	25.421
CHF	33.193	28.187
JPY	168,37	162,76
AUD	17.607	15.825
SGD	20.467	18.726
THB	835	742,50
CAD	19.200	17.730
DKK	4.133	3.551,50
NOK	2.613	2.246
SEK	2.856	2.307,50
NZD	15.219	15.825
LAK	1,20	1,15
KHR	6,55	6,32
CNY	3.750	3.490
Vàng	15.180.000	8.320.000

001121
CÔNG
TNH
KPM
PHỔ

47. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

48. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng này được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 30 tháng 3 năm 2026.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Văn Chắt
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:



Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Quang Hùng
Phó Tổng Giám đốc

